

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 10/8/2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Khuyên

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Viết Ân

2. Bà Thái Thị Thủy Tiên

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thái Học – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện C tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Vào ngày 10/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 161/2020/LTST-HNGĐ ngày 04/5/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/7/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị Huệ T, sinh năm: 1972

Địa chỉ: tổ 7, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: anh Nguyễn Đức T sinh năm: 1969

Địa chỉ: tổ 7, ấp 1, xã X, huyện C, Đồng Nai.

(*chị T và anh T vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 28/4/2020, các lời khai bổ sung trong hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn chị Trần Thị H Tuyên trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau trong thời gian khoảng gần 02 năm thì đến năm 1995 anh chị chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là hôn nhân lần đầu tiên của anh chị. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân nhau từ đó cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: do anh chị bất đồng quan điểm sống, mỗi người có một công việc và cách sống khác nhau. Do đặc thù công việc của anh T làm bên xây dựng nên thường xuyên phải đi theo công trình, phải tiếp xúc và giao tiếp với nhiều người. Chị T thì không ủng hộ cách sống đó của anh T từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Nguyễn Trần Thúy V, sinh năm: 1997 và Trần Nguyễn Thúy M, sinh năm: 1999, hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung vì các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu.

** Tại bản tự khai ngày 25/5/2020, các lời khai bổ sung trong hồ sơ thể hiện bị đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, việc không đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị Tuyên trình bày. Nay chị T xin ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị T vì không còn tình cảm vợ chồng với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung vì các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu.

** Các tài liệu, chứng cứ:*

Nguyên đơn chị Trần Thị Huệ T và bị đơn anh Nguyễn Đức T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: bản tự khai tường trình về nội dung tranh chấp; chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của anh chị (bản sao chứng thực); giấy khai sinh của các con chung (bản chứng thực); đơn xác nhận; giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (bản chính).

** Quan điểm của Viện kiểm sát huyện C: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng cũng chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Đại diện VKS huyện C không có kiến nghị gì.*

Về nội dung: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị T và anh T là vợ chồng, về con chung, tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: chị Trần Thị Huệ T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Đức T nên đây là vụ kiện: “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh T nên chị T là nguyên đơn, anh Thống là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: anh Nguyễn Đức T hiện cư trú tại tổ 7, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện C theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật TTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Huệ T và anh Nguyễn Đức T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, anh chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Huệ T và anh Nguyễn Đức T là vợ chồng.

[5] Về con chung: đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

Đề nghị của đại diện VKS huyện C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận xem xét.

Về án phí: chị Trần Thị Huệ Tuyên phải nộp 300.000 đồng tiền án phí LHST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Trần Thị Huệ T và anh Nguyễn Đức T là vợ chồng.

- Về con chung: đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị Trần Thị Huệ T phải nộp 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng án phí LHST. Chuyển 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0001784 ngày 28/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ). Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã X;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lê Thị Khuyên